

EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 37

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244//2010/QD-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác, và thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	bắt nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên	bắt nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Trần Đình Long	Thành viên	bắt nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Trà My	Thành viên	bắt nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	bắt nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	bắt nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	bắt nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Xuân Thủy	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban	bắt nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Bùi Văn Trường	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	bắt nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên	bắt nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Tạ Thị Ngũ Linh	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Bùi Thanh Vân	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc	bắt nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Khải	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013
Bà Hà Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	bắt nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng.

Ông Nguyễn Văn Khải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐÓI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 10.2 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để đáp ứng các quy định về Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Ngày 20 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 61063721/16416848

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 37 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng doanh nghiệp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, được trình bày như số liệu tương ứng, được soát xét và kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, phát hành các báo cáo chấp nhận toàn phần lần lượt vào ngày 27 tháng 8 năm 2012, và ngày 1 tháng 3 năm 2013.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Tuy không đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo, trong đó trình bày rằng Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Mai Viết Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số: 0048-2013-004-1

Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số: 1588-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		105.239.079.012	106.741.997.155
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	9.517.381.301	3.491.751.947
111	1. Tiền		9.517.381.301	1.865.751.947
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.626.000.000
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	10	36.210.999.200	37.691.961.743
121	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn		47.461.439.034	50.116.318.147
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(11.250.439.834)	(12.424.356.404)
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		57.260.537.660	63.018.547.268
131	1. Phải thu khách hàng	5	6.361.217.612	6.554.214.735
132	2. Trả trước cho người bán	6	50.157.691.434	50.244.332.533
135	3. Các khoản phải thu khác	7	741.628.614	6.220.000.000
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>		-	3.600.000
141	1. Hàng tồn kho		-	3.600.000
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		2.250.160.851	2.536.136.197
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		20.959.009	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		224.686.567	86.195.631
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		647.232.499	995.015.078
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.357.282.776	1.454.925.488
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		407.298.786.402	159.757.612.876
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		9.446.764.270	10.090.324.347
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	9.446.764.270	10.090.324.347
222	Nguyên giá		15.697.031.575	15.754.027.939
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.250.267.305)	(5.663.703.592)
250	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	10	395.991.330.992	148.167.829.116
251	1. Đầu tư vào công ty con		305.007.187.426	52.074.040.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		87.209.626.768	87.209.626.768
258	3. Đầu tư dài hạn khác		4.698.000.000	9.698.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(923.483.202)	(813.837.652)
260	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>		1.860.691.140	1.499.459.413
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		54.915.214	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.3	1.606.823.926	1.378.459.413
268	3. Tài sản dài hạn khác		198.952.000	121.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		512.537.865.414	266.499.610.031

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		55.840.279.852	13.220.812.379
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		54.719.766.352	12.904.111.379
311	1. Vay ngắn hạn	11	37.444.000.000	-
312	2. Phải trả người bán	12	12.818.552.343	9.354.843.794
314	3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước		137.468.100	80.474.423
315	4. Phải trả người lao động		275.282.635	573.703.149
316	5. Chi phí phải trả		82.500.000	44.500.000
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	288.432.702	667.366.953
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.673.530.572	2.183.223.060
330	<i>II. Nợ dài hạn</i>		1.120.513.500	316.701.000
333	1. Phải trả dài hạn khác	14	1.120.513.500	316.701.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		456.697.585.562	253.278.797.652
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	15	456.697.585.562	253.278.797.652
411	1. Vốn cổ phần		200.500.000.000	115.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		226.238.904.236	108.518.904.236
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.756.899.134	5.756.899.134
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		5.756.899.134	5.756.899.134
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.444.883.058	17.746.095.148
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		512.537.865.414	266.499.610.031

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	90.730.000	90.730.000

Bùi Xuân Tường
Người lập biểu

Trần Anh Phượng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B02a-DN

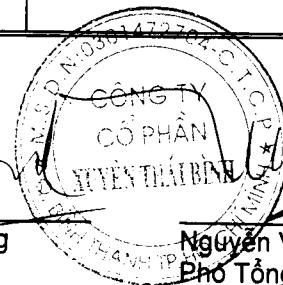
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.1	21.291.213.254	19.106.615.625
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	18	(20.184.039.694)	(17.957.009.566)
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		1.107.173.560	1.149.606.059
21	4. Doanh thu tài chính	16.2	9.654.090.905	25.338.801.097
22	5. Chi phí tài chính	17	(162.152.062)	(4.615.408.347)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(6.375.440.637)	(4.202.253.781)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.223.671.766	17.670.745.028
31	8. Thu nhập khác		501	-
32	9. Chi phí khác		(593.849.897)	-
40	10. Lỗ khác		(593.849.396)	-
50	11. Lợi nhuận trước thuế		3.629.822.370	17.670.745.028
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.2	(589.261.422)	(1.675.909.664)
52	13. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	19.3	228.364.513	-
60	14. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		3.268.925.461	15.994.835.364


Bùi Xuân Tường
Người lập biểu


Trần Anh Phượng
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

<i>VND</i>				
Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		3.629.822.370	17.670.745.028
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	9	630.441.329	676.428.904
03	(Hoàn nhập dự phòng) trích lập dự phòng		(1.064.271.020)	1.750.476.802
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.863.561.336)	(21.029.835.307)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(667.568.657)	(932.184.573)
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		486.991.963	(18.814.066.004)
10	Giảm hàng tồn kho		3.600.000	-
11	Tăng các khoản phải trả		3.715.977.382	154.380.943.174
12	Tăng chi phí trả trước		(62.755.475)	(900.000.000)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19.2	(241.478.843)	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.458.430.039)	(738.654.300)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.776.336.331	132.996.038.297
II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	(19.081.818)
23	Tiền chi để mua cổ phiếu của đơn vị khác		(34.624.659.200)	(76.666.746.432)
24	Tiền thu hồi bán lại cổ phiếu của đơn vị khác		42.279.538.313	53.317.366.749
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(252.933.147.426)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.363.561.336	17.383.493.090
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(235.914.706.977)	(5.984.968.411)
III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	15.1	202.720.000.000	8.847.952.632
33	Tiền vay nhận được		37.444.000.000	-
36	Cổ tức đã trả	15.2	-	(10.548.060.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		240.164.000.000	(1.700.107.368)

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

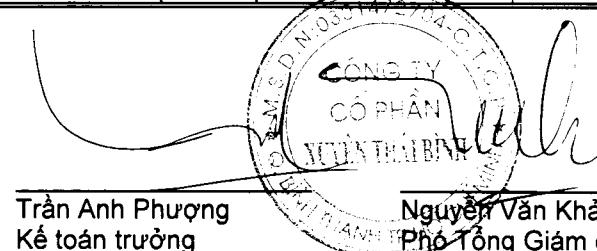
B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		6.025.629.354	125.310.962.518
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.491.751.947	29.924.225.753
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	9.517.381.301	155.235.188.271

Bùi Xuân Tường
Người lập biếu



Trần Anh Phượng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QD-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác, và thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 6 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 9).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 10.2 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Việt Nam đồng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Khi lập các bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ánh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các năm trước, Công ty đã áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại ngày của bảng cân đối kế toán, các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố. Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm có các ảnh hưởng chính đến các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá vốn hàng mua được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bảng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm kết thúc niên độ tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

3.7 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phản thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.13 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.14 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng theo hướng dẫn CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty tiếp tục sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bão lụt trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chi tiêu sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với:

- Cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và nợ vay.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại theo Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Tiền mặt	35.914.907	41.774.965	
Tiền gửi ngân hàng	9.481.466.394	1.823.976.982	
Các khoản tương đương tiền	-	1.626.000.000	
TỔNG CỘNG	9.517.381.301	3.491.751.947	

Như đã đề cập trong Thuyết minh số 11, Công ty đã thế chấp tài khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Bên thứ ba	5.916.453.302	6.160.306.134	
Bên liên quan (Thuyết minh số 20)	444.764.310	393.908.601	
TỔNG CỘNG	6.361.217.612	6.554.214.735	

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Bên liên quan (Thuyết minh số 20)	50.106.472.269	50.100.000.000	
Bên thứ ba	51.219.165	144.332.533	
TỔNG CỘNG	50.157.691.434	50.244.332.533	

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Cổ tức được chia			
Khác		720.000.000 21.628.614	6.220.000.000 -
TỔNG CỘNG		741.628.614	6.220.000.000
<i>Trong đó:</i>			
Bên liên quan (Thuyết minh số 20)		720.000.000	6.220.000.000
Bên thứ ba		21.628.614	-

8. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

	VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
Tạm ứng		1.357.082.880 199.896	1.451.454.000 3.471.488
TỔNG CỘNG		1.357.282.776	1.454.925.488

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	13.714.008.885	1.660.440.540	379.578.514	15.754.027.939
Chuyển sang chi phí trả trước	(25.300.000)	-	(31.696.364)	(56.996.364)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>13.688.708.885</u>	<u>1.660.440.540</u>	<u>347.882.150</u>	<u>15.697.031.575</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	196.907.265	386.370.000	283.609.292	866.886.557
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	4.216.502.225	1.104.085.365	343.116.002	5.663.703.592
Khấu hao trong kỳ	555.789.038	64.407.612	10.244.679	630.441.329
Chuyển sang chi phí trả trước	(25.300.000)	-	(18.577.616)	(43.877.616)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>4.746.991.263</u>	<u>1.168.492.977</u>	<u>334.783.065</u>	<u>6.250.267.305</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	9.497.506.660	556.355.175	36.462.512	10.090.324.347
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>8.941.717.622</u>	<u>491.947.563</u>	<u>13.099.085</u>	<u>9.446.764.270</u>

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Các khoản đầu tư ngắn hạn <i>(Thuyết minh số 10.1)</i>			
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	47.461.439.034	50.116.318.147	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	<u>(11.250.439.834)</u>	<u>(12.424.356.404)</u>	
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>36.210.999.200</u>	<u>37.691.961.743</u>	
Các khoản đầu tư dài hạn			
Đầu tư vào công ty con <i>(Thuyết minh 10.2)</i>	305.007.187.426	52.074.040.000	
Đầu tư vào công ty liên kết <i>(Thuyết minh 10.3)</i>	87.209.626.768	87.209.626.768	
Đầu tư dài hạn khác <i>(Thuyết minh 10.4)</i>	<u>4.698.000.000</u>	<u>9.698.000.000</u>	
TỔNG CỘNG	<u>396.914.814.194</u>	<u>148.981.666.768</u>	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác <i>(Thuyết minh 10.4)</i>	<u>(923.483.202)</u>	<u>(813.837.652)</u>	
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>395.991.330.992</u>	<u>148.167.829.116</u>	

Như đã đề cập trong Thuyết minh số 11, Công ty đã thế chấp khoản đầu tư vào cổ phiếu để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

10.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư
	VND	VND		
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương	473.600	34.624.659.200	-	-
Công ty Cổ phần Đại Nam	47.000	4.700.000.000	47.000	4.700.000.000
Công ty Cổ phần Long Hậu	101.800	4.636.779.834	102.000	4.645.889.422
Công ty Cổ phần Thủysản Cửu Long	92.400	3.500.000.000	92.400	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủysản Bến Tre	-	-	500.000	19.630.201.015
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Bình Thạnh	-	-	500.000	15.383.480.728
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	-	-	150.000	2.256.746.982
TỔNG CỘNG	47.461.439.034		50.116.318.147	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	<u>(11.250.439.834)</u>		<u>(12.424.356.404)</u>	
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>36.210.999.200</u>		<u>37.691.961.743</u>	

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	252.933.147.426	54,6	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Xuyên Thái Bình	25.000.000.000	100	25.000.000.000	100
Công ty TNHH Liên Thái Bình	22.274.040.000	100	22.274.040.000	100
Công ty Cổ phần Thương mại Pan	4.800.000.000	80	4.800.000.000	80
TỔNG CỘNG	305.007.187.426		52.074.040.000	

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5503000010 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính đặt tại Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Xuyên Thái Bình là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309493985 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 11 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ vệ sinh và dịch vụ bảo trì, thi công cảnh quan đô thị và các dịch vụ hỗ trợ quản lý khác.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Liên Thái Bình là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100230134 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 12 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại tầng 3, số 1C Đường Ngõ Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư, vệ sinh và thương mại.

Công ty Cổ phần Thương mại Pan là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0301453003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 3 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là phân phối thiết bị, hóa chất vệ sinh công nghiệp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty và các đối tác chưa góp đủ vốn điều lệ đã cam kết.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.3 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	79.709.626.768	20,2	79.709.626.768	20,2
Công ty Cổ phần Cơ Điện Môi trường LILAMA	7.500.000.000	21,4	7.500.000.000	21,4
	87,209,626,768		87,209,626,768	

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1600583588 do SKHĐT Tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty Cổ phần Cơ, Điện và Môi trường LILAMA là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 6503000020 do Ban Quản lý Kinh tế Dung Quất cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại Khu Dịch vụ Công cộng, Khu Kinh tế Dung Quất, Xã Bình Đông, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

10.4 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013			Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
	VND		%	VND		%
Công ty Cổ phần Việt Tín	4.698.000.000	4.698	11,2	4.698.000.000	4.698	11,2
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Chứng khoán Sài Gòn	-	-	-	5.000.000.000	500.000	5
TỔNG CỘNG	4.698.000.000			9.698.000.000		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(923.483.202)			(813.837.652)		
GIÁ TRỊ THUẬN	3.774.516.798			8.884.162.348		

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

11. VAY NGÂN HẠN

	VNĐ	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Vay ngắn hạn ngân hàng	<u>37.444.000.000</u>	-	-

Công ty thực hiện các khoản vay này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
VNĐ				
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam	<u>37.444.000.000</u>	Ngày 4 tháng 7 năm 2013	3,5%/năm	Tất cả các chứng khoán và tiền gửi của Công ty tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 20</i>)	12.612.777.684	8.977.715.741	
Bên thứ ba	<u>205.774.659</u>	<u>377.128.053</u>	
TỔNG CỘNG	<u>12.818.552.343</u>	<u>9.354.843.794</u>	

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	VNĐ	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	151.582.297	152.524.944	
Thù lao Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Kiểm soát ("BKS")	131.612.009	510.212.009	
Khác	<u>5.238.396</u>	<u>4.630.000</u>	
TỔNG CỘNG	<u>288.432.702</u>	<u>667.366.953</u>	

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Trợ cấp thôi việc phải trả	803.812.500	-	-
Nhận ký quỹ dài hạn	316.701.000	316.701.000	316.701.000
TỔNG CỘNG	1.120.513.500	316.701.000	316.701.000
<i>Trong đó:</i>			
<i>Bên thứ ba</i>	803.812.500	-	-
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 20)</i>	316.701.000	316.701.000	316.701.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**15.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	115.500.000.000	108.248.900.000	(16.904.100.720)	5.756.899.134	5.756.899.134	20.976.262.132	239.334.859.680
Bán cổ phiếu quỹ	-	176.318.004	8.671.634.628	-	-	-	8.847.952.632
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	15.994.835.364	15.994.835.364
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(10.550.000.000)	(10.550.000.000)
Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(192.000.000)	(192.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>115.500.000.000</u>	<u>108.425.218.004</u>	<u>(8.232.466.092)</u>	<u>5.756.899.134</u>	<u>5.756.899.134</u>	<u>26.229.097.496</u>	<u>253.435.647.676</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	115.500.000.000	108.518.904.236	-	5.756.899.134	5.756.899.134	17.746.095.148	253.278.797.652
Tăng vốn trong kỳ	85.000.000.000	117.720.000.000	-	-	-	-	202.720.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.268.925.461	3.268.925.461
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.960.137.551)	(1.960.137.551)
Trích khen thưởng	-	-	-	-	-	(610.000.000)	(610.000.000)
Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>200.500.000.000</u>	<u>226.238.904.236</u>	<u>-</u>	<u>5.756.899.134</u>	<u>5.756.899.134</u>	<u>18.444.883.058</u>	<u>456.697.585.562</u>

Trong kỳ, Công ty đã phát hành 8.500.000 cổ phiếu mới cho các nhà đầu tư chiến lược để tăng vốn điều lệ Công ty lên 200.500.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Bất thường số 2-12/2012/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 7 tháng 12 năm 2012. Việc phát hành cổ phiếu được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh ngày 5 tháng 6 năm 2013.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	115.500.000.000	115.500.000.000
Tăng trong kỳ	85.000.000.000	-
Số cuối kỳ	200.500.000.000	115.500.000.000
Cổ tức		
Cổ tức trả bằng tiền	-	10.548.060.000
Cổ tức chưa chi trả	-	1.940.000

15.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	VND		VND	
Cổ phiếu đã được duyệt	20.050.000	200.500.000.000	11.550.000	115.500.000.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	20.050.000	200.500.000.000	11.550.000	115.500.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	20.050.000	200.500.000.000	11.550.000	115.500.000.000

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	VNĐ		VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Doanh thu:				
Trong đó:				
Doanh thu dịch vụ vệ sinh	20.184.039.694	17.961.931.593		
Doanh thu cho thuê	1.107.173.560	1.141.384.032		
Doanh thu khác	-	3.300.000		

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

16. DOANH THU (tiếp theo)

16.2 Doanh thu tài chính

	VND	VND
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Thu nhập từ thanh lý trái phiếu và cổ phiếu	4.630.729.702	4.216.781.755
Thu nhập từ cổ tức	3.746.000.000	13.655.320.000
Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.159.799.867	1.862.265.633
Lãi tiền gửi ngân hàng	117.561.336	5.604.433.709
TỔNG CỘNG	9.654.090.905	25.338.801.097

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	VND
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.183.870.222	108.886.354
Chi phí hoa hồng và môi giới	33.958.416	2.756.045.191
Chi phí lãi trả chậm	8.594.444	-
(Hoàn nhập dự phòng) trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.064.271.020)	1.750.476.802
TỔNG CỘNG	162.152.062	4.615.408.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.369.157.200	19.474.624.469
Chi phí nhân công	2.511.701.350	1.912.369.527
Chi phí khấu hao (<i>Thuyết minh số 9 và 10</i>)	630.441.329	676.428.904
Chi phí mua hàng hóa	-	73.177.973
Chi phí khác	48.180.452	22.662.474
TỔNG CỘNG	26.559.480.331	22.159.263.347

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	589.261.422	1.675.909.664
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(228.364.513)	-
TỔNG CỘNG	360.896.909	1.675.909.664

19.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lợi nhuận thuần trước thuế	3.629.822.370	17.670.745.028	
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán			
Chi phí không được khấu trừ	593.849.897	-	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	803.812.500	-	
Thay đổi dự phòng giảm giá đầu tư	109.645.550	2.688.213.626	
Thu nhập từ cổ tức	(3.746.000.000)	(13.655.320.000)	
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	1.391.130.317	6.703.638.654	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	347.782.579	1.675.909.664	
Điều chỉnh thuế TNDN phải trả các năm trước	241.478.843	-	
Tổng chi phí thuế TNDN	589.261.422	1.675.909.664	
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	(995.015.078)	(1.241.297.800)	
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(241.478.843)	-	
Thuế TNDN (phải thu) phải trả cuối kỳ	(647.232.499)	434.611.864	

19.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau.

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	1.405.870.801	1.378.459.413	27.411.388	-	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	200.953.125	-	200.953.125	-	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.606.823.926	1.378.459.413			
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ			228.364.513		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND Số tiền
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Đầu tư hợp tác Góp vốn Chi phí hợp tác đầu tư Phí tư vấn Lãi từ đầu tư hợp tác Chi phí thuê văn phòng	108.000.000.000 40.800.000.000 1.440.000.000 1.290.000.000 1.159.799.867 213.541.965
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông lớn	Góp vốn Chi phí thuê văn phòng Đặt cọc thuê văn phòng	19.200.000.000 199.332.725 77.952.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Cổ đông lớn	Đầu tư hợp tác Mua trái phiếu Góp vốn Chi phí hợp tác đầu tư	160.401.491.632 35.000.000.000 24.000.000.000 1.183.870.222
Công ty TNHH Nguyễn Sài Gòn	Cổ đông lớn	Góp vốn	12.000.000.000
Quỹ đầu tư Populus	Cổ đông lớn	Góp vốn	48.000.000.000
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty con	Cung cấp dịch vụ vệ sinh Doanh thu nội bộ	20.184.039.694 753.561.784
Công ty Cổ phần Thương mại Pan	Công ty con	Cổ tức Doanh thu nội bộ	720.000.000 140.069.811
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	Công ty liên kết	Cổ tức	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Cơ Điện Môi trường LILAMA	Công ty liên kết	Cổ tức	375.000.000
Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc	Góp vốn	18.000.000.000
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	Chi phí thuê văn phòng	271.306.000

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND Phải thu (phải trả)</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty con	Chi phí thuê văn phòng	301.557.739
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ vệ sinh	117.466.041
Công ty Cổ phần Thương mại Pan	Công ty con	Chi phí thuê văn phòng	25.740.530
			<u>444.764.310</u>
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Ứng tiền Phí dịch vụ	50.100.000.000 2.633.439
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	Chi phí thuê văn phòng	3.838.830
			<u>50.106.472.269</u>
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty Cổ phần Thương mại Pan	Công ty con	Cổ tức phải thu	<u>720.000.000</u>
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty con	Cung cấp dịch vụ vệ sinh	(12.132.777.684)
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Phí tư vấn	(480.000.000)
			<u>(12.612.777.684)</u>
<i>Nợ dài hạn khác</i>			
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty con	Ký quỹ thuê văn phòng	(189.189.000)
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Ký quỹ thuê văn phòng	(78.262.800)
Công ty Cổ phần Thương mại Pan	Công ty con	Ký quỹ thuê văn phòng	(49.249.200)
			<u>(316.701.000)</u>
<i>Ký cược ngắn hạn</i>			
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	Ký quỹ thuê văn phòng	79.200.000
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông lớn	Ký quỹ thuê văn phòng	77.952.000
			<u>157.152.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

21. CÁC CAM KẾT

Cam kết góp vốn đầu tư

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, tổng giá trị các cam kết góp vốn đầu tư của Công ty liên quan đến phần vốn góp của Công ty trong công ty con được trình bày như sau:

	Vốn điều lệ		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	
	Theo GCNĐKKD	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ chưa góp
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Pan		8.000.000.000	80	4.800.000.000
				3.200.000.000

Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Dưới 1 năm	971.712.000	504.000.000
Từ 1 đến 5 năm	2.288.832.000	2.016.000.000
Trên 5 năm	7.459.200.000	8.106.000.000
TỔNG CỘNG	10.719.744.000	10.626.000.000

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và nợ vay. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi. Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và vay ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không có phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 vì lãi suất của các khoản vay là cố định trong suốt kỳ kế toán.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết của Công ty là 36.210.999.200 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 37.691.961.743 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 3.621.099.920 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.769.196.174 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 3.621.099.920 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.769.196.174 VNĐ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2013.

	<i>Tổng cộng</i>	<i>VND</i>		
		<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>	
		<i>< 6 tháng</i>	<i>6 tháng – dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	18.176.262.407	15.223.137.507	2.953.124.900	- -
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	17.916.372.682	17.916.372.682	- -	- -

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

	Dưới 12 tháng	Trên 12 tháng và dưới 5 năm	Tổng cộng	VNĐ
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013				
Vay	37.444.000.000	-	37.444.000.000	
Phải trả người bán	12.818.552.343	-	12.818.552.343	
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	370.932.702	316.701.000	687.633.702	
	50.633.485.045	316.701.000	50.950.186.045	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Phải trả người bán	9.354.843.794	-	9.354.843.794	
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	559.342.009	316.701.000	876.043.009	
	9.914.185.803	316.701.000	10.230.886.803	

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng khoản đầu tư vào cổ phiếu làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam (*Thuyết minh số 11*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh						
- Cổ phiếu niêm yết	42.761.439.034	(6.550.439.834)	45.416.318.147	(7.724.356.404)	36.210.999.200	37.691.961.743
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.700.000.000	(4.700.000.000)	4.700.000.000	(4.700.000.000)	-	-
Tiền gửi ngắn hạn và dài hạn	1.556.034.880	-	1.572.454.000	-	1.556.034.880	1.572.454.000
Phải thu khách hàng	6.361.217.612	-	6.554.214.735	-	6.361.217.612	6.554.214.735
Các khoản phải thu khác	741.628.614	-	6.220.000.000	-	741.628.614	6.220.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.517.381.301	-	3.491.751.947	-	9.517.381.301	3.491.751.947
TỔNG CỘNG	65.637.701.441	(11.250.439.834)	67.954.738.829	(12.424.356.404)	54.387.261.607	55.530.382.425

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
Vay						
Phải trả người bán	37.444.000.000		37.444.000.000			
Phải trả khác	12.818.552.343	404.439.396	9.354.843.794	876.043.009	12.818.552.343	9.354.843.794
TỔNG CỘNG	50.666.991.739	404.439.396	10.230.886.803	876.043.009	50.666.991.739	10.230.886.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

24. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính của kỳ này.

	31 tháng 12 năm 2012 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	31 tháng 12 năm 2012 (được trình bày lại)
--	---	---------------	---

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

Đầu tư vào công ty liên kết	79.709.626.768	7.500.000.000	87.209.626.768
Đầu tư dài hạn khác	12.198.000.000	(7.500.000.000)	4.698.000.000
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (đã được trình bày trước đây)	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (được trình bày lại)	Trình bày lại	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (được trình bày lại)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

Giảm (tăng) các khoản phải thu	(42.163.445.687)	23.349.379.683	(18.814.066.004)
Tiền chi để mua cổ phiếu của đơn vị khác	-	(76.666.746.432)	(76.666.746.432)
Tiền thu hồi bán lại cổ phiếu của đơn vị khác	-	53.317.366.749	53.317.366.749

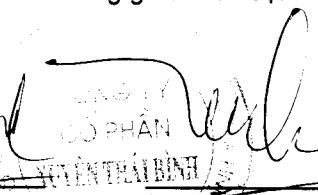
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

25. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾ THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải
được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Bùi Xuân Tường
Người lập biểu

Trần Anh Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2013